

CÔNG TY CP CƠ KHÍ THƯƠNG MẠI VẬN TẢI ĐẠI HUNG
 LÔ 26 ĐÌNH VŨ, QUẬN HẢI AN, TP, HẢI PHÒNG
 MST: 0200426067

BẢNG CÂN ĐÒI KẾ TOÁN

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/3/2012)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2012)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		46,646,412,414	46,926,262,770
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	26,383,355,077	4,690,379,737
1. Tiền	111		26,383,355,077	4,690,379,737
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.02	7,672,670,060	30,368,191,837
1. Phải thu của khách hàng	131		5,086,949,507	21,603,157,156
2. Trả trước cho người bán	132		2,482,160,097	8,438,722,983
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135		103,560,456	326,311,698
IV. Hàng tồn kho :	140	V.03	11,603,914,879	10,558,272,732
1. Hàng tồn kho	141		11,603,914,879	10,558,272,732
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		986,472,399	1,309,418,464
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	610,486,176	657,090,635
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.06	375,986,223	542,327,829
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.05	-	110,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36,114,297,955	36,795,664,251
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			-
II. Tài sản cố định	220		25,005,824,321	25,665,430,573
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	21,382,750,902	22,075,742,563
- Nguyên giá	222		23,189,480,169	23,679,185,404
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,806,729,267)	(1,603,442,841)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	1,853,310,086	1,903,854,907
- Nguyên giá	225		2,021,792,825	2,021,792,825
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(168,482,739)	(117,937,918)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	1,769,763,333	1,685,833,103
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		11,108,473,634	11,130,233,678
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	10,874,973,634	10,896,733,678
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.11	233,500,000	233,500,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		82,760,710,369	83,721,927,021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2012)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2012)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		22,157,629,367	24,004,106,336
I. Nợ ngắn hạn :	310		19,340,758,222	20,961,193,530

1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V12,13	2,857,870,387	3,387,856,034
2. Phải trả người bán	312	V.14	9,949,918,805	11,009,651,552
3. Người mua trả tiền trước	313	V.14	608,186,500	332,509,500
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.15	2,835,276,716	3,064,487,186
5. Phải trả người lao động	315	V.14	386,360,700	319,107,800
6. Chi phí phải trả	316	V.14	48,394,247	64,981,861
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	2,522,750,867	2,650,599,597
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi			132,000,000	132,000,000
II. Nợ dài hạn	330	V.17	2,816,871,145	3,042,912,806
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Vay và nợ dài hạn	334		2,816,871,145	3,042,912,806
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		60,603,081,002	59,537,820,685
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	60,603,081,002	59,537,820,685
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		55,000,000,000	55,000,000,000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5,423,081,002	4,537,820,685
3. Dự trữ	421		180,000,000	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		82,760,710,369	83,541,927,021

Hải phòng, ngày 10 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đặng Thị Phúc

TrầnThị Hồng Nga

Nguyễn Minh Phúc

CÔNG TY CP CƠ KHÍ THƯƠNG MẠI VẬN TẢI ĐẠI HÙNG
 LÔ 26 ĐÌNH VŨ, QUẬN HẢI AN, TP, HẢI PHÒNG
 MST: 0200426067

O O KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	7,841,154,305	11,528,372,392	7,841,154,305	11,528,372,392
Các khoản giảm trừ trong doanh thu	03					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		7,841,154,305	11,528,372,392	7,841,154,305	11,528,372,392
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	5,047,944,543	8,409,200,910	5,047,944,543	8,409,200,910
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2,793,209,762	3,119,171,482	2,793,209,762	3,119,171,482
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6,731,689	8,836,278	6,731,689	8,836,278
- Trong đó :Thu từ lãi tiền gửi ngân hàng			6,731,689	8,836,278	6,731,689	8,836,278
Chi phí tài chính	22	VI.4	306,416,793	186,956,100	306,416,793	186,956,100
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		306,416,793	186,956,100	306,416,793	186,956,100
Chi phí bán hàng	24	VI.5	639,477,964	281,603,426	639,477,964	281,603,426
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	1,358,525,596	942,863,227	1,358,525,596	942,863,227
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		495,521,099	1,716,585,007	495,521,099	1,716,585,007
Thu nhập khác	31	VI.7	2,546,849,604	51,818,640	2,546,849,604	51,818,640
Chi phí khác	32	VI.8	2,157,110,386	64,859	2,157,110,386	64,859
Lợi nhuận khác	40		389,739,218	51,753,781	389,739,218	51,753,781
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		885,260,317	1,768,338,788	885,260,317	1,768,338,788
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	221,315,079	442,084,697	221,315,079	442,084,697
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		663,945,238	1,326,254,091	663,945,238	1,326,254,091
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		120.72	241.14	120.72	241.14

Hải phòng, ngày 10 tháng 04 năm 2012

CÔNG TY CP CƠ KHÍ THƯƠNG MẠI VẬN TẢI ĐẠI HUNG
 LÔ 26 ĐÌNH VŨ, QUẬN HẢI AN, TP, HẢI PHÒNG
 MST: 0200426067

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)
Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	885,260,317	1,768,338,788	885,260,317	1,768,338,788
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ	02	253,831,247	272,875,293	253,831,247	272,875,293
- Các khoản dự phòng	03				
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04				
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(396,470,907)	(60,590,059)	(396,470,907)	(60,590,059)
- Chi phí lãi vay	06	306,416,793	186,956,100	306,416,793	186,956,100
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1,049,037,450	2,167,580,122	1,049,037,450	2,167,580,122
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5,482,669,860)	(1,432,683,117)	(5,482,669,860)	(1,432,683,117)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1,045,642,146	511,186,537	1,045,642,146	511,186,537
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	15,366,374,948	(1,739,308,401)	15,366,374,948	(1,739,308,401)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(46,604,459)	1,015,997,952	(46,604,459)	1,015,997,952
- Tiền lãi vay đã trả	13	(306,416,793)	(186,956,100)	(306,416,793)	(186,956,100)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(99,046,252)		(99,046,252)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	21,829,191,167	15,101,915,602	21,829,191,167	15,101,915,602
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(12,256,682,932)	(18,916,081,926)	(12,256,682,932)	(18,916,081,926)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21,197,871,667	(3,577,395,583)	21,197,871,667	(3,577,395,583)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(73,085,157)		(73,085,157)	
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,177,727,272		1,177,727,272	
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				

4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,198,201	3,707,867	4,198,201	3,707,867
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,108,840,316	3,707,867	1,108,840,316	3,707,867
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	300,000,000	800,000,000	300,000,000	800,000,000
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(742,485,643)	(297,591,000)	(742,485,643)	(297,591,000)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(171,251,000)		(171,251,000)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(613,736,643)	502,409,000	(613,736,643)	502,409,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	21,692,975,340	(3,071,278,716)	21,692,975,340	(3,071,278,716)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,690,379,737	25,667,667,579	4,690,379,737	25,667,667,579
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	26,383,355,077	22,596,388,863	26,383,355,077	22,596,388,863

Hải phòng, ngày 10 tháng 04 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đặng Thị Phúc

Trần Thị Hồng Nga

Nguyễn Minh Phúc

CÔNG TY CP CƠ KHÍ VẬN TẢI THƯƠNG MẠI ĐẠI HƯNG
Lô 26, Đình vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải phòng
MST: 0200426067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2012

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Cơ khí Vận tải Thương mại Đại Hưng được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty TNHH Cơ khí Vận tải Thương mại Đại Hưng (hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0202000241 cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 04 năm 2001) thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0200426067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải phòng cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 12 năm 2009. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi như sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh	Số giấy chứng nhận	Ngày cấp
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần thứ 1	0200426067	11/08/2010
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 2	0200426067	6/2/2011
Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký lần đầu là 40.000.000.000 đồng và tăng lên thành 55.000.000.000 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 1.		

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Sản xuất, bán container và rơ moóc; Sửa chữa container và rơ moóc; Dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; cho thuê container và rơ moóc; Dịch vụ hỗ trợ xuất nhập khẩu hàng hóa; Bán buôn, bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bán buôn sắt, thép và kim loại màu...

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lô 26 Đình Vũ, Phường Đông Hải, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2012 là: 254

Các đơn vị trực thuộc Công ty:

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 07 Nam Hòa, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh

Chi nhánh tại Thành phố Hà Nội

Địa chỉ: Tầng 6, Tòa nhà 174A Phố Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Chi nhánh Bình Dương

Địa chỉ: Km 15 Xa lộ Hà Nội, Ấp Ngãi Thắng, Xã Bình An, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Dương Công Phùng	Chủ tịch	9/28/2010	
Ông Nguyễn Minh Phúc	Phó Chủ tịch	9/28/2010	
Bà Dương Thị Hằng	Thành viên	9/28/2010	
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên	9/28/2010	3/30/2011
Ông Mai Hoàng Tuấn	Thành viên	9/28/2010	

Ông Trần Thanh Xuân	Thành viên	9/28/2010
Bà Dương Thị Long	Thành viên	9/28/2010

II/ CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam. Ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài Chính và các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung quyết định số 15/2006/QĐ-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt nam (VND)

III/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Thay đổi chính sách kế toán và áp dụng Chuẩn mực kế toán mới

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính của các năm trước, ngoại trừ các thay đổi sau:

- Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam: Vào ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"). Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu từ 01/01/2011.

- Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh theo yêu cầu của Thông tư này tại các thuyết minh VI.4 và VI.5.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2011 được lập phương pháp gián tiếp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15	năm
Máy móc và thiết bị	04 - 10	năm
Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
Tài sản cố định khác	05 - 10	năm

6. Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là phương tiện vận tải và được khấu hao trong thời gian 10 năm.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

9. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Các khoản dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ dẫn đến nhiều khả năng là cần chuyển giao các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ: Cổ phiếu do Công ty phát hành được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá (bao gồm tiền mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua) và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán hoặc hủy cổ phiếu của mình.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% đối với tất cả các khoản thu nhập chịu thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các loại tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các loại tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính niêm yết và không niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các loại nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm nợ phải trả người bán, nợ phải trả khác, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính :Việt Nam đồng)

5.1- Tiền		<u>Số cuối kỳ</u> <u>31/03/2012</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>(01/01/2012)</u>	
- Tiền mặt		26,201,462,525	3,506,052,551	
- Tiền đang chuyển		-	1,034,117,576	
- Tiền gửi ngân hàng		181,892,552	150,209,610	
Cộng		<u>26,383,355,077</u>	<u>4,690,379,737</u>	
5.2- Các khoản phải thu ngắn hạn		<u>Số cuối kỳ</u> <u>31/03/2012</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>(01/01/2012)</u>	
Phải thu của khách hàng		5,086,949,507	21,603,157,156	
Trả trước cho người bán		2,482,160,097	8,438,722,983	
Phải thu khác		103,560,456	326,311,698	
Cộng		<u>7,672,670,060</u>	<u>30,368,191,837</u>	
5.3- Hàng tồn kho		<u>Số cuối kỳ</u> <u>31/03/2012</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>(01/01/2012)</u>	
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho		986,260,897	482,481,756	
Công cụ, dụng cụ trong kho		5,903,394	4,853,394	
Hàng đang đi đường			724,000,000	
Thành phẩm tồn kho		1,242,368,278	1,404,616,622	
Hàng hoá tồn kho		9,369,382,310	7,942,320,959	
Cộng		<u>11,603,914,879</u>	<u>10,558,272,732</u>	
5.4- Chi phí trả trước ngắn hạn		<u>Số cuối kỳ</u> <u>31/03/2012</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>(01/01/2012)</u>	
Chi phí trả trước ngắn hạn		610,486,176	657,090,635	
Cộng		<u>610,486,176</u>	<u>657,090,635</u>	
5.5- Tài sản ngắn hạn khác		<u>Số cuối kỳ</u> <u>31/03/2012</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>(01/01/2012)</u>	
Tạm ứng của CBCNV		-	110,000,000	
Cộng		<u>-</u>	<u>110,000,000</u>	
5.6- Thuế GTGT được khấu trừ		<u>Số cuối kỳ</u> <u>31/03/2012</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>(01/01/2012)</u>	
- Hải phòng thuế GTGT còn được khấu trừ		-	31,577,268	
- Bình Dương thuế GTGT còn được khấu trừ		346,279,576	472,127,358	
- HCM thuế GTGT còn được khấu trừ		29,706,647	38,623,203	
Cộng		<u>375,986,223</u>	<u>542,327,829</u>	
5.7- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình				
Nguyên giá	<u>Số đầu kỳ</u> <u>(01/01/2012)</u>	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	<u>Số cuối kỳ</u> <u>31/03/2012</u>
Nhà cửa	2,368,365,312	-	-	2,368,365,312
Máy móc thiết bị	626,609,584	13,636,500	-	640,246,084
Phương tiện vận tải	9,357,483,569	1,515,530,273	878,200,000	9,994,813,842
Thiết bị quản lý	70,690,720	-	-	70,690,720
Tài sản khác	11,256,036,219	222,127,342	1,362,799,350	10,115,364,211
Tổng	<u>23,679,185,404</u>	<u>1,751,294,115</u>	<u>2,240,999,350</u>	<u>23,189,480,169</u>

Khấu hao lũy kế				
Nhà cửa	52,626,952	57,978,267	-	110,605,219
Máy móc thiết bị	15,926,051	6,333,756	-	22,259,807
Phương tiện vận tải	1,171,295,168	157,454,314	61,562,723	1,267,186,759
Thiết bị quản lý	41,255,877	-	-	41,255,877
Tài sản khác	322,338,793	120,874,001	77,791,188	365,421,606
Tổng	1,603,442,841	342,640,337	139,353,911	1,806,729,267
Giá trị còn lại				
Nhà cửa	2,315,738,360			2,257,760,093
Máy móc thiết bị	610,683,533			617,986,277
Phương tiện vận tải	8,186,188,401			8,727,627,084
Thiết bị quản lý	29,434,843			29,434,843
Tài sản khác	10,933,697,426			9,749,942,605
Tổng	22,075,742,563	-	-	21,382,750,902

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá	<u>Số đầu kỳ</u> <u>(01/01/2012)</u>	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	<u>Số cuối kỳ</u> <u>31/03/2012</u>
Phương tiện vận tải	2,021,792,825	-	-	2,021,792,825
Tổng	2,021,792,825	-	-	2,021,792,825
Khấu hao lũy kế				
Phương tiện vận tải	117,937,918	50,544,821	-	168,482,739
Tổng	117,937,918	50,544,821	-	168,482,739
Giá trị còn lại				
Phương tiện vận tải	1,903,854,907			1,853,310,086
Tổng	1,903,854,907	-	-	1,853,310,086

Tài sản cố định thuê tài chính là phương tiện vận tải để phục vụ cho hoạt động kinh doanh Công ty. Thời gian thuê là 36 tháng. Theo hợp đồng cho thuê tài chính số 2011-0003-000 ký với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam ngày 22 tháng 4 năm 2011, Công ty sẽ mua lại các tài sản này khi thời gian thuê hết hạn vào ngày 15 tháng 4 năm 2014 với giá mua lại bằng 1% giá mua (tương đương 23.367.000 đồng).

5.9- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>31/03/2012</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>(01/01/2012)</u>
Dự án XD văn phòng, kho bãi chứa container tại Hải phòng	1,769,763,333	1,685,833,103
Cộng	1,769,763,333	1,685,833,103

5.10- Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>31/03/2012</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>(01/01/2012)</u>
Chi phí trả trước CN Hải Phòng (Chi phí đền bù giải tỏa phần thuê đất tại lô 26 Đình Vũ, Hải phòng)	10,874,973,634	10,727,725,552
Chi phí khác		169,008,126
Cộng	10,874,973,634	10,896,733,678

5.11 - Tài sản dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>31/03/2012</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>(01/01/2012)</u>
Ký quỹ HĐ thuê tài chính tại Cty TNHH cho thuê tài chính quốc tế VN (CN HCM)	233,500,000	233,500,000

	Cộng	233,500,000	233,500,000
5.12- Các khoản vay ngắn hạn		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
		<u>31/03/2012</u>	<u>(01/01/2012)</u>
Vay ngắn hạn VRB - Haiphong		300,000,000	300,000,000
Vay ngắn hạn ACB - HCM		1,200,000,000	1,200,000,000
	Cộng	1,500,000,000	1,500,000,000

Khoản vay của Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Hải Phòng (Ngân hàng VRB) bằng tiền Đồng Việt Nam để bổ sung vốn kinh doanh. Thời hạn vay là 6 tháng. Lãi suất thả nổi bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả sau của VRB cộng (+) phí tối thiểu 3,5%/năm. Tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay này là ô tô đầu kéo Freightliner biển số 15C-03364.

Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (Ngân hàng ACB) để bổ sung vốn kinh doanh. Thời hạn vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất thả nổi bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 13 tháng trả sau của ACB cộng (+) phí cố định 5,95%/năm.

Khoản vay tại Ngân hàng ACB được Dương Thị Phụng (bên liên quan với Công ty) bảo lãnh bằng việc thế chấp bất động sản tại số 60/1/3 Phan Chu Trinh, phường 24, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của bà Dương Thị Phụng.

5.13 - Vay và Nợ dài hạn đến hạn trả	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>31/03/2012</u>	<u>(01/01/2012)</u>
- CN HCM		
Sacombank	82,503,000	110,004,000
Techcombank	222,750,000	297,000,000
Westernbank	587,520,000	783,360,000
Thuê tài chính	379,597,387	495,992,030
- CN Hà nội (HABUBANK)	85,500,000	114,000,000
- VP Hải phòng (SEABANK)	-	87,500,004

Cộng	1,357,870,387	1,887,856,034
5.14- Nợ ngắn hạn khác	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>31/03/2012</u>	<u>(01/01/2012)</u>
Phải trả cho người bán	9,949,918,805	11,009,651,552
Người mua trả tiền trước	608,186,500	332,509,500
Phải trả Công nhân viên	386,360,700	319,107,800
Chi phí phải trả khác	48,394,247	64,981,861
Cộng	10,992,860,252	11,726,250,713

5.15- Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>31/03/2012</u>	<u>(01/01/2012)</u>
Thuế Giá trị gia tăng	595,240,217	824,045,617
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,842,447,733	1,842,447,733
Thuế Thu nhập cá nhân	397,588,766	373,896,336
Thuế khác	-	24,097,500
Cộng	2,835,276,716	3,064,487,186

5.16 - Các khoản phải trả phải nộp khác	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>31/03/2012</u>	<u>(01/01/2012)</u>
Bảo hiểm xã hội	198,133,486	165,149,388

Bảo hiểm y tế	42,948,677	46,634,925
Kinh phí công đoàn	9,822,805	8,269,865
Bảo hiểm thất nghiệp	15,424,315	15,176,550
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,250,385,224	2,411,573,344
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,036,360	3,795,525
Cộng	2,522,750,867	2,650,599,597

5.17 - Vay dài hạn và nợ dài hạn

Vay dài hạn	Số cuối kỳ 31/03/2012	Số đầu kỳ (01/01/2012)
- CN HCM		
Sacombank	146,656,000	146,656,000
Techcombank	396,020,000	396,020,000
Westernbank	1,305,600,000	1,305,600,000
Thuê tài chính	816,595,145	816,595,145
- VP Hải phòng	-	226,041,661
- CN Hanoi	152,000,000	152,000,000
Cộng	2,816,871,145	3,042,912,806

Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (Sacombank) bằng tiền Đồng Việt Nam để mua xe ô tô Toyota Inova biển số 56P-5832. Thời hạn vay 48 tháng, trả nợ gốc và lãi vay hàng tháng. Lãi suất thả nổi và được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 13 tháng trả sau của Sacombank cộng (+) phí cố định 5,4%/năm.

Tài sản hình thành từ vốn vay được thế chấp để bảo đảm cho khoản vay.

Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương (Techcombank) bằng tiền Đồng Việt Nam để mua xe ô tô Mercedes biển số 56P-5298. Thời hạn vay 48 tháng, trả nợ gốc và lãi vay hàng tháng. Lãi suất thả nổi và được điều chỉnh ba tháng 1 lần, bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả sau của Teckcombank cộng (+) phí cố định 5,5%/năm.

Tài sản hình thành từ vốn vay được thế chấp để bảo đảm cho khoản vay.

Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây (Westernbank) bằng tiền Đồng Việt Nam để mua xe ô tô Mercedes Benz GL450 biển số 56S-0765. Thời hạn vay 48 tháng, trả nợ gốc và lãi vay hàng tháng. Lãi suất thả nổi và được điều chỉnh ba tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả sau của Westerbank cộng (+) phí cố định 2,94%/năm.

Tài sản hình thành từ vốn vay được thế chấp để bảo đảm cho khoản vay.

Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội (Habubank) bằng tiền Đồng Việt Nam để mua xe đầu kéo biển số 29C-02353. Thời hạn vay 36 tháng, trả nợ gốc và lãi vay hàng tháng. Lãi suất thả nổi được điều chỉnh mỗi tháng một lần bằng lãi suất cơ sở (18,5%/năm) cộng (+) biên độ cho vay tương ứng theo quy định của Habubank tại thời điểm giải ngân (18,5%/năm + 4,5%/năm).

Tài sản hình thành từ vốn vay được thế chấp để bảo đảm cho khoản vay.

Thuê tài chính của Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam theo hợp đồng cho thuê số 2011-00033-000 ngày 22/04/2011 để mua xe đầu kéo, xe tải và cầu gập. Thời hạn thuê là 36 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 15/04/2014. Tiền thuê và lãi được trả hàng tháng. Lãi suất thuê được thả nổi bằng lãi suất cơ bản cộng (+) phí cố định 3%/năm. Lãi suất cơ bản được điều chỉnh hàng và bằng lãi suất bình quân tiền gửi tiết kiệm áp dụng cho khách hàng cá nhân 12 tháng trả sau của ba ngân hàng: Sở giao dịch Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Sở giao dịch Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á châu và Sở giao dịch Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín.

5.18- Vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>LN chưa p.phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tại ngày 01/01/2012	55,000,000,000	-	4,537,820,685	59,537,820,685
Tại ngày 31/03/2012	55,000,000,000	-	5,423,081,002	60,423,081,002

Tên cổ đông	<u>Vốn góp thực tế</u>	<u>Tỉ lệ %</u>
	<u>Tai ngày 31/03/2012</u>	
Cổ đông sáng lập	40,000,000,000	72.75%
Cổ đông khác	15,000,000,000	27.25%
Cổ đông sở hữu trên 5% vốn điều lệ	-	0.00%
Cổ đông khác	-	0.00%
Cổ phiếu quỹ	-	0.00%
Cộng	55,000,000,000	100%

VI/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Quý I/2012</u>	<u>Quý I/2011</u>
- Doanh thu bán hàng hóa	5,020,572,058	9,938,835,816
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,820,582,247	1,589,536,576
Cộng	7,841,154,305	11,528,372,392
6.2- Giá vốn hàng bán	<u>Quý I/2012</u>	<u>Quý I/2011</u>
- Giá vốn của hàng hóa	3,010,630,649	7,299,544,425
- Giá vốn của dịch vụ cung cấp	2,037,313,894	1,109,656,485
Cộng	5,047,944,543	8,409,200,910
6.3- Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý I/2012</u>	<u>Quý I/2011</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	6,731,689	8,836,278
Cộng	6,731,689	8,836,278
6.4- Chi phí tài chính	<u>Quý I/2012</u>	<u>Quý I/2011</u>
Chi phí lãi vay	306,416,793	186,956,100
Cộng	306,416,793	186,956,100
6.5- Chi phí bán hàng	<u>Quý I/2012</u>	<u>Quý I/2011</u>
Chi phí bán hàng	639,477,964	281,603,426
Cộng	639,477,964	281,603,426
6.6- Chi phí Quản lý	<u>Quý I/2012</u>	<u>Quý I/2011</u>
Chi phí Quản lý	1,358,525,596	942,863,227
Cộng	1,358,525,596	942,863,227
6.7- Thu nhập khác	<u>Quý I/2012</u>	<u>Quý I/2011</u>
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2,546,849,604	51,818,640
Cộng	2,546,849,604	51,818,640
6.8- Chi phí khác	<u>Quý I/2012</u>	<u>Quý I/2011</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	2,157,110,386	64,859
Cộng	2,157,110,386	64,859
6.9- Chi phí thuế thu nhập hiện hành		

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại	<u>Quý I/2012</u>	<u>Quý I/2011</u>
Lợi nhuận trước thuế	885,260,317	1,768,338,788
Thu nhập chịu thuế	885,260,317	1,768,338,788
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	221,315,079	442,084,697
Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	221,315,079	442,084,697
6.10- Lợi nhuận sau thuế	663,945,238	1,326,254,091

VII/ THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên gia đình của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Mối quan hệ

Cùng chủ sở hữu

Thành viên quản lý chủ chốt

Thành viên gia đình của thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong quý I/2012 như sau:

<u>Bên liên quan/Nội dung giao dịch</u>	<u>Quý I/2012</u>	<u>Năm 2011</u>
Công ty CP Hưng đạo Container		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,272,700,000	23,031,515,275
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ (thu trực tiếp bằng tiền)	5,872,256,800	15,542,230,543
Mua hàng hóa và dịch vụ	3,057,854,576	15,839,723,992
Trả tiền mua hàng hóa và dịch vụ (trả trực tiếp bằng tiền)	4,503,767,145	22,841,775,377
Thanh toán bù trừ công nợ mua hàng hóa, bán hàng và nợ khác	83,000,000	7,952,270,078
Bà Dương Thị Phượng (Thành viên gia đình của thành viên Hội đồng quản trị)	1,200,000,000	1,200,000,000
Bảo lãnh vay vốn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu		
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát		
Tiền lương của các thành viên trực tiếp tham gia quản lý và điều hành Công ty	163,768,400	655,073,783
Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		
Tiền lương	61,272,150	222,033,795

Tại ngày kết thúc quý I/2012, công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan/Công nợ

Công nợ phải thu

Cty CP Hưng Đạo Container - Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ

Cty CP Hưng Đạo Container - Trả trước tiền mua hàng

Cộng

Công nợ phải trả

Cty CP Hưng Đạo Container - Phải trả tiền mua hàng hóa và dịch vụ

<u>Tại ngày</u>	<u>Tại ngày</u>
<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
1,097,016,400	5,779,573,200
-	4,797,500,000
1,097,016,400	10,577,073,200
<u>Tại ngày</u>	<u>Tại ngày</u>
<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
2,887,193,077	4,333,105,646

2. Ngoài ra không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên báo cáo tài chính.

Hải phòng, ngày 10 tháng 04 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đặng Thị Phúc

Trần Thị Hồng Nga

Nguyễn Minh Phúc